

Số: 13/2019/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin: Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2018 (do đơn vị tự lập).

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2019 tại Website: [www.fortex.com.vn](http://www.fortex.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2018**

2

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/10/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1027 880 813 447</b>	<b>1013 155 876 614</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>121 848 631 299</b>	<b>129 339 008 257</b>
1. Tiền	111		21 388 631 299	19 032 651 344
2. Các khoản tương đương tiền	112		100 460 000 000	110 306 356 913
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>756 427 435 755</b>	<b>650 482 723 752</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5.2</b>	192 359 685 049	107 769 986 842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>5.3</b>	364 790 731 655	383 406 723 678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	64 253 174 812	32 291 174 812
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	135 023 844 339	127 014 838 420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>146 119 061 717</b>	<b>227 699 659 981</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	146 119 061 717	227 699 659 981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 485 684 676</b>	<b>5 634 484 624</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	1 184 484 434	448 576 369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 301 200 242	5 185 908 255
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>728 207 110 110</b>	<b>749 919 412 056</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12 883 000 000</b>	<b>13 120 446 675</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		12 883 000 000	12 897 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			223 446 675
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>618 552 104 568</b>	<b>638 186 463 963</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	618 241 623 979	637 826 960 125
- Nguyên giá	222		1003 879 142 761	1003 879 142 761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(385,637,518,782)	-366 052 182 636

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		310 480 589	359 503 838
- Nguyên giá	228		588 279 000	588 279 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277,798,411)	- 228 775 162
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71 232 361 558</b>	<b>70 667 130 878</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	71 232 361 558	70 667 130 878
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25 539 643 984</b>	<b>27 945 370 540</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	9 376 354 253	11 782 080 809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16 163 289 731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1756 087 923 557</b>	<b>1763 075 288 670</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1173 301 660 702</b>	<b>1180 941 789 271</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>754 524 589 314</b>	<b>802 868 284 528</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	199 849 753 901	200 119 751 746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2 093 144 390	7 014 832 575
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3 275 841 300	4 247 302 170
4. Phải trả người lao động	314		7 273 211 365	4 469 933 709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	85 929 514 076	82 692 308 391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	35 549 824 965	43 518 857 633
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	417 238 095 969	457 493 594 956
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 315 203 348	3 311 703 348
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>418 777 071 388</b>	<b>378 073 504 743</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	106 221 024 039	101 378 216 394
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	312 556 047 349	276 695 288 349
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>582 786 262 855</b>	<b>582 133 499 399</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>582 786 262 855</b>	<b>582 133 499 399</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7 727 176 184	7 727 176 184
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75 059 086 671	74 406 323 215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46 264 878 090	45,435,938,703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28 794 208 581	28,970,384,512
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1756 087 923 557</b>	<b>1763 075 288 670</b>



**NGUYỄN THỊ MAI**  
 Tổng Giám đốc

**HOÀNG KHẮC HUY**  
 Kế toán trưởng


**ĐÀO VĂN NAM**  
 Người lập

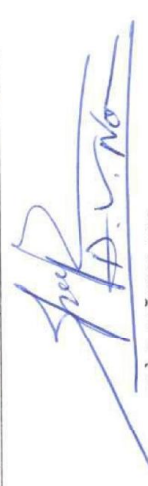
Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018		Lũy kế năm	
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	329 722 473 309	296 187 013 105	1 154 533 219 473	1 220 979 733 558
2	2. Các khoản giảm trừ		2 008 812 960		2 008 812 960	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327 713 660 349	296 187 013 105	1 152 524 406 513	1 220 979 733 558
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	334 320 752 085	262 774 993 502	1 064 127 820 867	1 107 470 067 607
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	-6 607 091 736	33 412 019 603	88 396 585 646	113 509 665 951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	17 958 965 809	2 356 221 456	24 115 387 635	10 747 178 134
22	7. Chi phí tài chính	6.4	12 380 160 623	13 834 297 782	57 502 887 855	53 812 463 181
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả	6.5	12 898 666 211	13 817 905 349	52 929 246 750	53 521 370 596
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	1 058 748 660	1 181 425 933	5 865 112 717	5 013 929 942
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	8 625 895 956	6 184 698 162	28 265 289 442	24 811 541 829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-10 712 931 166	14 567 819 182	20 878 683 267	40 618 909 133
31	11. Thu nhập khác	6.6	10 755 491 286	140 973 217	11 529 149 627	764 759 747
32	12. Chi phí khác	6.7	1 735 709	10 186 614	634 860 628	26 589 382
40	13. Lợi nhuận khác		10 753 755 577	130 786 603	10 894 288 999	738 170 365
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40 824 411	14 698 605 785	31 772 972 266	41 357 079 498
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		2 707 118	1 047 822 000	2 978 763 685	3 633 569 849
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38 117 293	13 650 783 785	28,794,208,581	37 723 509 649

  
**HOÀNG KHẮC HUY**  
Kế toán trưởng

  
**ĐÀO VĂN NAM**  
Người lập

  
**NGUYỄN THỊ MAI**  
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	2018		2017	
		Q4/2018	Lũy kế	Q4/2017	Lũy kế
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40,824,411	31,772,972,266	14,698,605,785	41,357,079,497
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	19,634,359,395	78,537,437,580	19,634,359,395	78,715,600,142
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT					186,487,948
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	17,958,965,809	19,678,027,208	2,261,436,208	2,212,238,489
- Chi phí lãi vay	6	(12,380,160,623)	(20,640,179,728)	(11,427,069,901)	(215,060,742)
- Các khoản điều chỉnh khác	7				-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25,253,988,992	109,348,257,326	25,167,331,487	122,256,345,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	59,973,706,184	250,447,878,262	(23,683,765,408)	(224,320,630,772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81,580,598,264)	(109,110,719,835)	(57,824,001,901)	31,357,565,099
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(4,921,688,285)	(63,678,517,552)	36,761,192,784	97,946,242,966
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,669,818,491	(4,701,336,889)	931,802,608	275,786,606
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,741,934,780)	(18,637,412,070)	(2,390,835,448)	(14,208,913,437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(5,368,329,269)	(11,664,711,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57,688,384,574	328,584,929,846	194,642,660,326	283,260,049,322
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,953,642,246)	(6,907,593,350)	(16,032,288,430)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>49,341,676,912</b>	<b>487,299,436,842</b>	<b>161,328,461,829</b>	<b>268,869,445,210</b>
			-		-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15,000,000,000)		(583,225,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		-

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



Chi tiêu	Thuyết minh	2018		2017	
		Q4/2018	Lũy kế	Q4/2017	Lũy kế
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32,612,000,000)	(116,688,650,000)	(4,540,000,000)	(85,206,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,642,791,778	92,635,939,697		550,551,781
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125,323,292	4,873,013	39,131,113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19,969,208,222)</b>	<b>(38,927,387,011)</b>	<b>(4,535,126,987)</b>	<b>(85,199,542,106)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	329,829,354,999	1,034,168,571,612	157,114,054,000	1,028,860,857,883
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(366,692,200,647)	(1,430,613,799,268)	(276,595,144,404)	(1,224,392,687,792)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-		-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,314,187,773)	(23,333,425,000)	(23,333,425,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(36,862,845,648)</b>	<b>(420,759,415,429)</b>	<b>(142,814,515,404)</b>	<b>(218,865,254,909)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7,490,376,958)</b>	<b>27,612,634,402</b>	<b>13,978,819,438</b>	<b>(35,195,351,805)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>129,339,008,257</b>	<b>93,815,654,795</b>	<b>75,141,395,198</b>	<b>124,288,942,622</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		420,342,102		26,623,850
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>121,848,631,299</b>	<b>121,848,631,299</b>	<b>89,120,214,636</b>	<b>89,120,214,667</b>



*(Handwritten signature)*

**NGUYỄN THỊ MAI**  
 Tổng giám đốc

*(Handwritten signature)*

**HOÀNG KHẮC HUY**  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

**ĐÀO VĂN NAM**  
 Người lập  
 Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 850 lao động.

#### **Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại bông sợi.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	664 541 914	3 526 125 582
Tiền gửi ngân hàng	20 723 944 332	15 506 525 762
Các khoản tương đương tiền	100 460 000 000	110 306 356 913
<b>Cộng</b>	<b>121 848 631 299</b>	<b>129 339 008 257</b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH sản xuất thương mại vận tải Minh Phúc		9 513 880 038
Công ty CP đầu tư 3GR	23 924 600 000	
Công ty Cổ phần Tân An	32 023 069 274	72 577 869 274
China Co-op group nantong Co-op industrial development CO., LT		
Công ty TNHH kinh doanh Việt Mỹ	3 107 000 000	3 038 000 000
Công ty CP TM và đầu tư Nguyễn Đức		2 209 694 256
SHAREWATT HOTELS LINENS AND AMENITIES INC	42 958 628 602	47 163 192 682
Smart shirts LTD	30 364 808 872	16 444 332 450
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO.,LTD		14 210 662 939
China etexic corporation		7 965 486 706
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Việt	41 844 356 000	
Hangzhou Zhongcheng supply chain management Co.,LTD		
Shanghai Xietong ( Group) CO.,LTD	11 655 097 782	
Các khoản phải thu khác	6 481 478 419	16 738 617 809
<b>Cộng</b>	<b>192 359 038 949</b>	<b>107 769 986 842</b>

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	147 840 647 961	127 040 009 141
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	3 269 727 903	81 615 900 200
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED	88 607 120 074	88 607 120 074
Đối tượng khác	125 073 235 717	86 143 694 263
<b>Cộng</b>	<b>364 790 731 655</b>	<b>383 406 723 678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.4. Phải thu cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP tập đoàn Đại Cường	47 772 549 812	20 880 549 812
Công ty TNHH BDDS New City	10 800 625 000	10 800 625 000
Lãi phạt khách hàng trả chậm	19 274 101 645	9 593 041 332
Chi nhánh CTCP Tập Đoàn Đại Cường	5 070 000 000	
Công ty CP BDS Đại Cường(*)	115 000 000 000	115 000 000 000
Khác	1 382 933 746	2 390 982 088
<b>Cộng</b>	<b>199 277 019 051</b>	<b>159 306 013 232</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	VNĐ	VNĐ
Dự án kéo sợi Đức Quân 6 (*)	60 092 902 996	59 527 672 316
Hệ thống phần mềm SAP và Server (**)	11 139 458 562	11 139 458 562
<b>Cộng</b>	<b>71 232 361 558</b>	<b>70 667 130 878</b>

() Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã vận hành phần mềm. Tuy nhiên, do một số lỗi liên quan phát sinh ngoài dự kiến nên tới quý 3/2018 công ty tạm thời chưa đưa phần mềm vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>		<b>30/09/2018</b>	
	<b>Giá gốc VNĐ</b>	<b>Dự phòng VNĐ</b>	<b>Giá gốc VNĐ</b>	<b>Dự phòng VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	87 588 137 056	-	137 359 628 878	-
Công cụ dụng cụ	15 526 939 089	-	15 573 918 411	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10 740 387 385	-	14 607 357 412	-
Thành phẩm	32 263 598 187	-	60 158 755 280	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>146 119 061 717</b>	<b>-</b>	<b>227 699 659 981</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.6. Tài sản cố định hữu hình**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 30/09/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	1003 879 142 761
Mua trong quý				
Tại ngày 30/09/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182	1003 879 142 761
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 30/09/2018	31 959 176 006	333 380 478 146	662 462 135	366 052 182 636
Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 412 887 796	49 181 809	19 899 645 368
Tại ngày 31/12/2018	34 077 344 289	350 793 365 942	711 643 944	385 637 518 782
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/09/2018	133 454 737 291	503 287 350 772	959 356 047	637 826 960 125
Tại ngày 31/12/2018	131 336 569 008	485 874 462 976	910 174 238	618 241 623 979

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 618 241 623 979 đồng (tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 637 826 960 125 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1 184 484 434	448 576 369
<b>Cộng</b>	<b>1 184 484 434</b>	<b>448 576 369</b>
Chi phí trả trước dài hạn	9 376 354 253	11 782 080 809
<b>Cộng</b>	<b>9 376 354 253</b>	<b>11 782 080 809</b>

**5.8. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí phải trả ngắn hạn	85 240 559 508	82 191 037 246
Chi phí lãi vay	688 954 568	501 271 145
Các khoản trích trước khác	85 929 514 076	82 692 308 391
<b>Cộng</b>	<b>85 929 514 076</b>	<b>82 692 308 391</b>
Chi phí phải trả dài hạn	106 221 024 039	106 221 024 039
Chi phí lãi vay (*)	106 221 024 039	106 221 024 039
<b>Cộng</b>	<b>106 221 024 039</b>	<b>106 221 024 039</b>

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là **41.498.504.116** đồng (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023).

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là **76.522.519.923** đồng. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

**5.9. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>30/09/2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Kinh phí công đoàn	148 405 787	63 177 273
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9 632 586 316	8 724 885 473
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 768 832 862	34 730 794 887
<b>Cộng</b>	<b>35 549 824 965</b>	<b>43 518 857 633</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2018		Ngày 30/09/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
OSC cotton Trading LLC			23 206 356 508	23 206 356 508
Qingdao Sunrise Link Co., LTD	72 451 428 550	72 451 428 550	24 936 241 739	24 936 241 739
Om India trading company PVT. LTD	24 105 397 487	24 105 397 487		
AMERICA TONGZHOU COTTON TRADING INC			4 229 407 464	4 229 407 464
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD			2 473 489 770	2 473 489 770
Công ty TNHH TM và Xây Dựng Phú Tân Thành			28 975 688 000	28 975 688 000
UDAY COTTON INDUSTRIES	73 747 024 211	73 747 024 211	62 277 176 122	62 277 176 122
Phải trả đối tượng khác	29 545 903 653	29 545 903 653	54 021 392 143	54 021 392 143
<b>Cộng</b>	<b>199 849 753 901</b>	<b>199 849 753 901</b>	<b>200 119 751 746</b>	<b>200 119 751 746</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VNĐ	30/09/2018 VNĐ
Các đối tượng khác	2 093 144 390	7 014 832 575
<b>Tổng cộng</b>	<b>2 093 144 390</b>	<b>7 014 832 575</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2018 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế xuất nhập khẩu	4 142 662 244	2 707 118	1 029 253 791	3 116 115 571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102 966 306	56 759 423		159 725 729
Thuế thu nhập cá nhân				
Các loại thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>4 247 302 170</b>	<b>4 247 302 170</b>	<b>1 029 253 791</b>	<b>3 275 841 300</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TIẾP THEO)**

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn	312,556,047,349	312,556,047,349	2,956,207,555	60,771,635,096	370,371,474,890	370,371,474,890
Các khoản vay dài hạn của Công ty	65,698,804,228	65,698,804,228	2,956,207,555	25,363,379,041	88,105,975,714	88,105,975,714
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	44,915,009,173	44,915,009,173		16,995,752,176	61,910,761,349	61,910,761,349
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	20,783,795,055	20,783,795,055	2,956,207,555		17,827,587,500	17,827,587,500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	-	-	-		-	-
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	246,857,243,121	246,857,243,121		35,408,256,055	282,265,499,176	282,265,499,176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	246,857,243,121	246,857,243,121		11,723,036,055	258,580,279,176	258,580,279,176
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	-	-		10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	-	-		12,785,220,000	12,785,220,000	12,785,220,000
<b>Cộng</b>	<b>312,556,047,349</b>	<b>312,556,047,349</b>	<b>2,956,207,555</b>	<b>60,771,635,096</b>	<b>370,371,474,890</b>	<b>370,371,474,890</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn, quý 4 đã trừ trực tiếp vào phân loại khoản vay)					94,076,186,541	94,076,186,541
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>312,556,047,349</b>	<b>312,556,047,349</b>			<b>276,295,288,349</b>	<b>276,295,288,349</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng; Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quán 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quán 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên chủ hưởng; toàn bộ dự tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025 Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu*

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>30/09/2018</u> VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233,753,336,788	296 187 013 105
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	329,722,473,309	296 187 013 105
- Doanh thu bán hàng hóa		
<b>Các khoản giảm trị doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán	2,008,812,960	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>327,713,660,349</b>	<b>296 187 013 105</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	334,320,752,085	262 774 993 502
Giá vốn hàng hóa đã bán		
<b>Cộng</b>	<b>334,320,752,085</b>	<b>262 774 993 502</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	31 463 703	9 264 680
Đầu tư khác	17 927 502 106	
Lãi chênh lệch tỷ giá		199 914 788
Lãi bán hàng trả chậm		2 147 041 988
<b>Cộng</b>	<b>17,958,965,809</b>	<b>2 356 221 456</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền vay	12 898 666 211	13 817 905 349
Lãi ( lỗ) chênh lệch tỷ giá	1 268 849 264	16 392 433
Điều chỉnh trong kỳ	( 1,787,354,852 )	
<b>Cộng</b>	<b>12,380,160,623</b>	<b>13 834 297 782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 419 994 758	1 175 538 671
Phí dịch vụ bảo vệ	515 083 333	494 300 000
Phí ngân hàng	4 110 664 314	1 996 551 994
Chi phí khác	2 580 153 551	2 518 307 497
<b>Cộng</b>	<b>8 625 895 956</b>	<b>6 184 698 162</b>

**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Lương và các khoản trích theo lương		
Phí vận chuyển		
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	818 019 465	945 141 721
Chi phí hoa hồng	240 669 195	230 074 212
Chi phí khác		6 210 000
<b>Cộng</b>	<b>1 058 748 660</b>	<b>1 181 425 933</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	10,755,491,286	140 973 217
<b>Cộng</b>	<b>10,755,491,286</b>	<b>140 973 217</b>

**6.7. Chi phí khác**

	Quý IV Năm 2018 VNĐ	Quý IV Năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí khác	1,735,709	10 186 614
<b>Cộng</b>	<b>1,735,709</b>	<b>10 186 614</b>



**NGUYỄN THỊ MAI**  
 Tổng Giám đốc

*[Signature]*

**HOÀNG KHẮC HUY**  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
**Đ. V. NAM**

**ĐÀO VĂN NAM**  
 Người lập

Thái Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2019